

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Đồng Phú, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công cuối năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ  
KHÓA XII - KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số ...../NQ-HĐND ngày ....../2024 của HĐND tỉnh thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2024;*

*Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ....../2024, báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công cuối năm 2024, các nội dung cụ thể như sau:

**1. Về nguồn vốn:** Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh cuối năm 2024 là **165,188** tỷ đồng, cụ thể:

- Nguồn vốn phân cấp theo định mức: 28,6 tỷ đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 44,1 tỷ đồng.
- Nguồn tỉnh hỗ trợ xây dựng phòng học: 28,0 tỷ đồng.
- Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 11,0 tỷ đồng, trong đó: Xã Tân Phước 9,0 tỷ; xã Tân Lập 2,0 tỷ đồng.
- Nguồn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 25,816 tỷ đồng.
- Nguồn vốn kết dư xây dựng cơ bản năm 2023: 27,672 tỷ đồng.

**2. Phương án phân bổ cuối năm 2024 là: 165,188** tỷ đồng, trong đó:

**2.1. Bố trí vốn các công trình chuyển tiếp: 22,5** tỷ đồng (Phụ lục 1).

**2.2. Bố trí các dự án dự án còn lại năm 2023: 9,357** tỷ đồng (Phụ lục 2).

**2.3. Bố trí vốn theo cơ cấu: 1,5** tỷ đồng, trong đó:

- Tất toán các công trình quyết toán: 0,636 tỷ đồng (Phụ lục 3).

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 0,864 tỷ đồng (*Phụ lục 4*).

**2.4. Khởi công mới năm 2024 là: 131,831 tỷ đồng, trong đó:**

- Lĩnh vực giao thông, quy hoạch: 6,851 tỷ đồng.
- Lĩnh vực xây dựng dân dụng: 25,841 tỷ đồng.
- Đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia: 38,095 tỷ đồng.
- Đầu tư Khoa học Công nghệ: 4,570 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 29,485 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 26,989 tỷ đồng.

(Kèm theo Biểu số 01, 02 và các Phụ lục 1,2,3,4,5 chi tiết)

**3. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 kéo dài sang năm 2024: 38,585 tỷ đồng (Biểu số 03 chi tiết).**

**Điều 2.** Giao Ủy Ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng Nhân dân huyện Đồng Phú khoá XII, Kỳ họp thứ 12 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày .... tháng .... năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.//

**Nơi nhận:**

- TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Tổ trưởng Tổ Đại biểu HĐND tỉnh phụ trách huyện Đồng Phú;
- Sở Tư pháp, Công báo tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Ba Ban HĐND huyện;
- UBND huyện, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành đoàn thể huyện;
- Đảng ủy, TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV các khối;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CUỐI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của UHDND huyện Đồng Phú)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn                                                                                   | KHV điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2024 | Giải ngân đến ngày 15/10/2024 | Kế hoạch vốn điều chỉnh cuối năm 2024 | Chênh lệch tăng (+), giảm (-) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|---------|
| 1   | 2                                                                                           | 3                                    | 4                             | 5                                     | 6=5-3                         | 7       |
|     | TỔNG CỘNG (1+...+6)                                                                         | 219.088                              | 83.298                        | 165.188                               | -53.900                       |         |
| 1   | Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức                                                       | 28.600                               | 21.379                        | 28.600                                | 0                             |         |
| 2   | Nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                  | 98.000                               | 39.153                        | 44.100                                | -53.900                       |         |
| 3   | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ xây dựng phòng học                                                    | 28.000                               | 8.817                         | 28.000                                | 0                             |         |
| 4   | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ CT MTQG xây dựng nông thôn mới                                        | 11.000                               | 6.357                         | 11.000                                | 0                             |         |
| 5   | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐB DTTS và Miền núi năm 2024 | 25.816                               | 2.825                         | 25.816                                | 0                             |         |
| 6   | Nguồn vốn kết dư XDCB năm 2023                                                              | 27.672                               | 4.767                         | 27.672                                | 0                             |         |



| Stt | Tên danh mục dự án, công trình                                                                                                                                                                                            | Chủ đầu tư                             | Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật | Tổng mức đầu tư | Trong đó                                   |                         |                            |                                                |                                    |                                                     | Trong đó             |                                            |                         |                            |                                                |                                    | Giải ngân đến ngày 15/10/2023 | Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh cuối năm 2024 | Nguồn vốn CT MTQG Phát triển KTXH cùng DBDTTS và MN |                      |       |       |        | Chênh lệch tăng (+), giảm (-) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|-------|-------|--------|-------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                           |                                        |                                                      |                 | Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh cuối năm 2024 | Nguồn vốn tỉnh phân cấp | Nguồn thu tiền sử dụng đất | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao | Nguồn vốn CT MTQG Phát triển KTXH cùng DBDTTS và MN | Kết dư XDCB năm 2023 | Tăng kế hoạch vốn điều chỉnh cuối năm 2024 | Nguồn vốn tỉnh phân cấp | Nguồn thu tiền sử dụng đất | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao |                               |                                            | Nguồn vốn CT MTQG Phát triển KTXH cùng DBDTTS và MN | Kết dư XDCB năm 2023 |       |       |        |                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                           |                                        |                                                      |                 |                                            |                         |                            |                                                |                                    |                                                     |                      |                                            |                         |                            |                                                |                                    |                               |                                            |                                                     |                      | 16    | 17    | 18     |                               |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                         | 3                                      | 4                                                    | 5               | 6                                          | 7                       | 8                          | 9                                              | 10                                 | 11                                                  | 12                   | 13                                         | 14                      | 15                         | 16                                             | 17                                 | 18                            | 19                                         | 20                                                  | 21                   | 22    | 23    | 24     |                               |         |
| 3   | Xây dựng nhà thi đấu đa năng và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường TH và THCS Tân Hòa                                                                                                                            | Ban QL.CDA huyện                       | 5073/QĐ-UBND ngày 28/12/2023                         | 6.300           | 3.600                                      | 3.600                   | 0                          | 0                                              | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 2.576                   | 3.600                      | 3.600                                          | 0                                  | 0                             | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| 4   | Dự án xây dựng 40 phòng học Trường đạt chuẩn quốc gia và Chương trình giao dục phổ thông                                                                                                                                  | Ban QL.CDA huyện                       | 2456/QĐ-UBND ngày 12/7/2023                          | 28.000          | 28.000                                     | 0                       | 0                          | 28.000                                         | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 8.817                   | 28.000                     | 0                                              | 0                                  | 28.000                        | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
|     | -Xây dựng 09 phòng Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú THCS Đồng Phú                                                                                                                                                         | nt                                     | nt                                                   | 7.000           | 7.000                                      | 0                       | 0                          | 7.000                                          | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 0                       | 7.000                      | 0                                              | 0                                  | 7.000                         | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
|     | -Xây dựng 10 phòng Trường Mầm non Thuận Phú                                                                                                                                                                               | nt                                     | nt                                                   | 7.400           | 7.400                                      | 0                       | 0                          | 7.400                                          | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 0                       | 7.400                      | 0                                              | 0                                  | 7.400                         | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
|     | -Xây dựng 21 phòng học Trường Tiểu học Tân Phú                                                                                                                                                                            | nt                                     | nt                                                   | 13.600          | 13.600                                     | 0                       | 0                          | 13.600                                         | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 0                       | 13.600                     | 0                                              | 0                                  | 13.600                        | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| IV  | Đầu tư Khoa học Công nghệ                                                                                                                                                                                                 |                                        |                                                      | 4.600           | 4.570                                      | 4.570                   | 0                          | 0                                              | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 4.544                   | 4.570                      | 4.570                                          | 0                                  | 0                             | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| 1   | Đầu tư lĩnh vực Khoa học và Công nghệ năm 2024 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các Trường: TH Tân Phú, TH Đồng Tiến, TH Tân Tiến và phòng Tin học các Trường: THCS Thuận Phú, TH Tân Lập, TH Đồng Tiến) | Phòng Kinh tế và HT (TT.HĐ) KHCN huyện | 5080/QĐ-UBND ngày 28/12/2023                         | 4.600           | 4.570                                      | 4.570                   | 0                          | 0                                              | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 4.544                   | 4.570                      | 4.570                                          | 0                                  | 0                             | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| V   | Chương trình MTQG nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao                                                                                                                                                                   |                                        |                                                      | 45.964          | 31.158                                     | 0                       | 20.158                     | 0                                              | 11.000                             | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 19.634                  | 29.485                     | 0                                              | 15.921                             | 0                             | 11.000                                     | 0                                                   | 0                    | 2.564 | 0     | -1.673 |                               |         |
| 1   | Xây dựng 04 phòng chức năng điểm chính, 01 phòng học điểm lẻ, các hạng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường MN Tân Phước                                                                            | Ban QL.CDA huyện                       | 5074/QĐ-UBND ngày 28/12/2023                         | 8.300           | 5.000                                      | 0                       | 5.000                      | 0                                              | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 5.000                   | 5.000                      | 0                                              | 5.000                              | 0                             | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| 2   | Nâng cấp lăng nhua Đường Cây Diệp – Nam Đê (từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến điểm trường tiểu học ấp Nam Đê)                                                                                                              | Ban QL.CDA huyện                       | 5075/QĐ-UBND ngày 28/12/2023                         | 6.500           | 3.500                                      | 0                       | 3.500                      | 0                                              | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 3.500                   | 3.500                      | 0                                              | 3.500                              | 0                             | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| 3   | Xây dựng nhà thi đấu đa năng, nhà xe và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường TH Đồng Tiến                                                                                                                          | Ban QL.CDA huyện                       | 5076/QĐ-UBND ngày 28/12/2023                         | 7.200           | 4.500                                      | 0                       | 4.500                      | 0                                              | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 256                     | 3.430                      | 0                                              | 866                                | 0                             | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 2.564 | -1.070 |                               |         |
| 4   | Xây dựng, nâng cấp các hạng mục trên địa bàn xã Thuận Phú và xã Thuận Lợi                                                                                                                                                 | Ban QL.CDA huyện                       | 5077/QĐ-UBND ngày 28/12/2023                         | 1.032           | 900                                        | 0                       | 900                        | 0                                              | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 900                     | 900                        | 0                                              | 900                                | 0                             | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| 5   | Xây dựng đường BTXCM các tuyến đường giao thông nông thôn các xã                                                                                                                                                          | UBND các xã                            |                                                      | 11.072          | 6.258                                      | 0                       | 6.258                      | 0                                              | 0                                  | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 3.621                   | 5.655                      | 0                                              | 5.655                              | 0                             | 0                                          | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | -603   |                               |         |
| 6   | Nâng cấp lăng nhua đường GTNT đến 4 ấp Nam Đê - ấp Phước Tiến, xã Tân Phước (khu đồng bào DTTS)                                                                                                                           | UBND xã Tân Phước                      | 1528/QĐ-UBND ngày 24/4/2024                          | 3.000           | 3.000                                      | 0                       | 0                          | 0                                              | 3.000                              | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 2.745                   | 3.000                      | 0                                              | 0                                  | 0                             | 3.000                                      | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| 7   | Nâng cấp lăng nhua đường Trung tâm hành chính xã Tân Phước                                                                                                                                                                | UBND xã Tân Phước                      | 2122/QĐ-UBND ngày 04/5/2024                          | 1.500           | 1.500                                      | 0                       | 0                          | 0                                              | 1.500                              | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 485                     | 1.500                      | 0                                              | 0                                  | 0                             | 1.500                                      | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| 8   | Xây dựng công, hàng rào, sửa chữa, trang thiết bị Nhà văn hoá 08 ấp, xã Tân Phước                                                                                                                                         | UBND xã Tân Phước                      | 2352/QĐ-UBND ngày 22/5/2024                          | 3.900           | 3.900                                      | 0                       | 0                          | 0                                              | 3.900                              | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 2.700                   | 3.900                      | 0                                              | 0                                  | 0                             | 3.900                                      | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| 9   | Xây dựng sân thể thao, công, hàng rào, mua sắm thiết bị trung tâm văn hoá thể thao xã Tân Phước                                                                                                                           | UBND xã Tân Phước                      | 2300/QĐ-UBND ngày 20/5/2024                          | 600             | 600                                        | 0                       | 0                          | 0                                              | 600                                | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 188                     | 600                        | 0                                              | 0                                  | 0                             | 600                                        | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| 10  | Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 57 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 58 tờ bản đồ số 66 Ấp 4, xã Tân Lập                                                                                                                     | UBND xã Tân Lập                        | 3079/QĐ-UBND ngày 15/7/2024                          | 442             | 310                                        | 0                       | 0                          | 0                                              | 310                                | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 41                      | 310                        | 0                                              | 0                                  | 0                             | 310                                        | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| 11  | Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 26 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 12 tờ bản đồ số 66 Ấp 4, xã Tân Lập                                                                                                                     | UBND xã Tân Lập                        | 3085/QĐ-UBND ngày 15/7/2024                          | 1.178           | 825                                        | 0                       | 0                          | 0                                              | 825                                | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 85                      | 825                        | 0                                              | 0                                  | 0                             | 825                                        | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |
| 12  | Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 40 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 25 tờ bản đồ số 65 Ấp 4, xã Tân Lập                                                                                                                     | UBND xã Tân Lập                        | 3127/QĐ-UBND ngày 18/7/2024                          | 740             | 515                                        | 0                       | 0                          | 0                                              | 515                                | 0                                                   | 0                    | 0                                          | 61                      | 515                        | 0                                              | 0                                  | 0                             | 515                                        | 0                                                   | 0                    | 0     | 0     | 0      |                               |         |

Nguồn vốn tỉnh bổ sung nhiệm vụ theo bộ tiêu chí mức cho và đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2021: 2 tỷ đồng (Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 theo Nghị quyết số 09/NQ-CP)

| Stt | Tên danh mục dự án, công trình                                                                                                                                                                                                                                                          | Chưa đầu tư       | Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật | Tổng mức đầu tư | Trong đó                                   |                                                |                            |                                                |                                                    |                      | Trong đó                                   |                                                |                            |                                                |                                                    |                      | Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh cuối năm 2024 | Giải ngân đến ngày 15/10/2024 | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học | Nguồn thu tiền sử dụng đất | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học | Nguồn vốn CT MTQG Phát triển KTXH cùng DBDTS và MN | Kết dư XDCB năm 2023 | Chênh lệch tăng (+), giảm (-) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                   |                                                      |                 | Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh cuối năm 2024 | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học | Nguồn thu tiền sử dụng đất | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học | Nguồn vốn CT MTQG Phát triển KTXH cùng DBDTS và MN | Kết dư XDCB năm 2023 | Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh cuối năm 2024 | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học | Nguồn thu tiền sử dụng đất | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học | Nguồn vốn CT MTQG Phát triển KTXH cùng DBDTS và MN | Kết dư XDCB năm 2023 |                                            |                               |                                                |                            |                                                |                                                    |                      |                               |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                 | 4                                                    | 5               | 6                                          | 7                                              | 8                          | 9                                              | 10                                                 | 11                   | 12                                         | 13                                             | 14                         | 15                                             | 16                                                 | 17                   | 18                                         | 19                            | 20                                             | 21                         | 22                                             | 23                                                 |                      |                               |         |
| 13  | Nâng cấp, mở rộng đường từ thôn 12, tổ dân phố 68 đến thôn 40 tổ dân phố 64, Ấp 4, xã Tân Lập                                                                                                                                                                                           | UBND xã Tân Lập   | 3126/QĐ-UBND ngày 18/7/2024                          | 500             | 350                                        | 0                                              | 0                          | 0                                              | 350                                                | 0                    | 52                                         | 0                                              | 0                          | 350                                            | 0                                                  | 0                    | 0                                          | 0                             | 0                                              | 0                          | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| VII | Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                                                |                   |                                                      | 26.989          | 26.989                                     | 700                                            | 473                        | 0                                              | 0                                                  | 23.469               | 2.347                                      | 0                                              | 2.825                      | 26.989                                         | 700                                                | 473                  | 0                                          | 0                             | 23.469                                         | 2.347                      | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 1   | Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                                                                                                                                         |                   |                                                      | 3.634           | 3.634                                      | 158                                            | 0                          | 0                                              | 0                                                  | 3.160                | 316                                        | 0                                              | 0                          | 3.634                                          | 158                                                | 0                    | 0                                          | 0                             | 3.160                                          | 316                        | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 1.1 | Xây mới nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   |                                                      | 184             | 184                                        | 8                                              | 0                          | 0                                              | 0                                                  | 160                  | 16                                         | 0                                              | 0                          | 184                                            | 8                                                  | 0                    | 0                                          | 0                             | 160                                            | 16                         | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| -   | Xây mới nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                           | UBND xã Đồng Tâm  |                                                      | 92              | 92                                         | 4                                              | 0                          | 0                                              | 0                                                  | 80                   | 8                                          | 0                                              | 0                          | 92                                             | 4                                                  | 0                    | 0                                          | 0                             | 80                                             | 8                          | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| -   | Xây mới nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                           | UBND xã Đồng Tiến |                                                      | 46              | 46                                         | 2                                              | 0                          | 0                                              | 0                                                  | 40                   | 4                                          | 0                                              | 0                          | 46                                             | 2                                                  | 0                    | 0                                          | 0                             | 40                                             | 4                          | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| -   | Xây mới nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                           | UBND xã Thuận Lợi |                                                      | 46              | 46                                         | 2                                              | 0                          | 0                                              | 0                                                  | 40                   | 4                                          | 0                                              | 0                          | 46                                             | 2                                                  | 0                    | 0                                          | 0                             | 40                                             | 4                          | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 1.2 | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung tại các xã Tân Phước, Tân Hưng, Thuận Lợi                                                                                                                                                                                                               | Phòng Dân tộc     | 3105/QĐ-UBND ngày 16/7/2024                          | 3.450           | 3.450                                      | 150                                            | 0                          | 0                                              | 0                                                  | 3.000                | 300                                        | 0                                              | 0                          | 3.450                                          | 150                                                | 0                    | 0                                          | 0                             | 3.000                                          | 300                        | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 2   | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                    |                   |                                                      | 9.699           | 9.699                                      | 0                                              | 422                        | 0                                              | 0                                                  | 8.434                | 843                                        | 0                                              | 2.234                      | 9.699                                          | 0                                                  | 422                  | 0                                          | 0                             | 8.434                                          | 843                        | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 2.1 | Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Úi Linh kết nối xã Tân Lợi và Tân Hưng (Giai đoạn 2, 1,8km)                                                                                                                                                           | Phòng Dân tộc     | 3053/QĐ-UBND ngày 10/7/2024                          | 3.312           | 3.312                                      | 0                                              | 144                        | 0                                              | 0                                                  | 2.880                | 288                                        | 0                                              | 994                        | 3.312                                          | 0                                                  | 144                  | 0                                          | 0                             | 2.880                                          | 288                        | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 2.2 | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ nhà ông Đoàn Văn Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Tư kết nối xã Tân Hưng và Tân Lợi, huyện Đồng Phú dài 1,5km                                                                                                                                               | Phòng Dân tộc     | 3052/QĐ-UBND ngày 10/7/2024                          | 2.760           | 2.760                                      | 0                                              | 120                        | 0                                              | 0                                                  | 2.400                | 240                                        | 0                                              | 148                        | 2.760                                          | 0                                                  | 120                  | 0                                          | 0                             | 2.400                                          | 240                        | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 2.3 | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ khu sinh thái ấp 1 kết nối xã Thuận Lợi và Đồng Tâm, huyện Đồng Phú dài 2km                                                                                                                                                                             | Phòng Dân tộc     | 3071/QĐ-UBND ngày 12/7/2024                          | 3.627           | 3.627                                      | 0                                              | 158                        | 0                                              | 0                                                  | 3.154                | 315                                        | 0                                              | 1.092                      | 3.627                                          | 0                                                  | 158                  | 0                                          | 0                             | 3.154                                          | 315                        | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 3   | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                           |                   |                                                      | 11.461          | 11.461                                     | 447                                            | 51                         | 0                                              | 0                                                  | 9.966                | 997                                        | 0                                              | 501                        | 11.461                                         | 447                                                | 51                   | 0                                          | 0                             | 9.966                                          | 997                        | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 3.1 | Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục tại Trường DTNT THCS huyện Đồng Phú (Khởi hiệu bộ, khôi phục phòng học lý thuyết, khôi phục phòng học bộ môn: kỹ thuật, phòng ô nhiễm, nhà bếp, nhà ăn, công rào, nhà bảo vệ, sân trường, rào và tường phòng cháy chữa cháy, nhà vệ sinh, tháp nước) | Phòng Dân tộc     | 3054/QĐ-UBND ngày 10/7/2024                          | 6.440           | 6.440                                      | 229                                            | 51                         | 0                                              | 0                                                  | 5.600                | 560                                        | 0                                              | 278                        | 6.440                                          | 229                                                | 51                   | 0                                          | 0                             | 5.600                                          | 560                        | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 3.2 | Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất khối phòng học, công trình phục vụ học tập, bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ (thay mái tôn hiện hữu tại 06 dãy phòng học, nhà ở, phòng quản lý) Trường DTNT THCS huyện Đồng Phú                                                                     | Phòng Dân tộc     | 3055/QĐ-UBND ngày 10/7/2024                          | 5.021           | 5.021                                      | 218                                            | 0                          | 0                                              | 0                                                  | 4.366                | 437                                        | 0                                              | 223                        | 5.021                                          | 218                                                | 0                    | 0                                          | 0                             | 4.366                                          | 437                        | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 4   | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                                                                                     |                   |                                                      | 2.195           | 2.195                                      | 95                                             | 0                          | 0                                              | 0                                                  | 1.909                | 191                                        | 0                                              | 90                         | 2.195                                          | 95                                                 | 0                    | 0                                          | 0                             | 1.909                                          | 191                        | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |
| 4.1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các ấp vùng đồng bào DTTS và miền núi (Nâng cấp cải tạo các nhà văn hóa tại các ấp vùng đồng bào DTTS&MN)                                                                                                      | Phòng Dân tộc     | 3109/QĐ-UBND ngày 17/7/2024                          | 2.195           | 2.195                                      | 95                                             | 0                          | 0                                              | 0                                                  | 1.909                | 191                                        | 0                                              | 90                         | 2.195                                          | 95                                                 | 0                    | 0                                          | 0                             | 1.909                                          | 191                        | 0                                              | 0                                                  |                      |                               |         |

DANH MỤC CHUYỂN TIẾP NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của UHĐND huyện Đồng Phú)

Đơn vị: Triệu đồng

| Stt | Tên danh mục dự án, công trình                                                                              | Chủ đầu tư       | Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật | Tổng mức đầu tư | Lũy kế kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2023 | Kế hoạch vốn năm 2024 (Từ nguồn thu tiền sử dụng đất) | Giải ngân đến ngày 15/10/2024 | Kế hoạch vốn điều chỉnh cuối năm 2024 (Từ nguồn thu tiền sử dụng đất) | Chênh lệch tăng (+), giảm (-) | Ghi chú                                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                                                           | 3                | 4                                                    | 5               | 6                                              | 7                                                     | 8                             | 9                                                                     | 10=9-7                        | 11                                                  |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                                   |                  |                                                      | 278.000         | 110.000                                        | 48.500                                                | 22.500                        | 22.500                                                                | -26.000                       |                                                     |
| 1   | Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập                                                                 | Ban QLCD A huyện | 7554/QĐ-UBND ngày 29/12/2022                         | 180.000         | 30.000                                         | 40.000                                                | 22.500                        | 22.500                                                                | -17.500                       | Số vốn còn thiếu 127,5 tỷ đồng bố trí năm 2025-2026 |
| 2   | Đường kết nối huyện Đồng Phú với huyện Phú Riềng (kết nối từ ĐT 758, xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng) | Ban QLCD A huyện | 3372/QĐ-UBND ngày 06/9/2023                          | 8.000           | 7.000                                          | 400                                                   | 0                             | 0                                                                     | -400                          |                                                     |
| 3   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi                                                 | Ban QLCD A huyện | 2117/QĐ-UBND ngày 16/6/2023                          | 90.000          | 73.000                                         | 8.100                                                 | 0                             | 0                                                                     | -8.100                        |                                                     |

**BẢNG BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH CÒN LẠI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của UHĐND huyện Đồng Phú)

| ĐVT: Đồng |                                                                                                                                                                                           |          |               |                 |                                         |                                      |                                           |                               |                                                      |                               |                                                          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------|
| STT       | Nội dung (Chủ đầu tư)                                                                                                                                                                     | Mã dự án | Năm thực hiện | Tổng mức đầu tư | Lưu ý kế KHV đã bố trí đến hết năm 2023 | Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2023 | KHV năm 2024 (Nguồn Kết dư XDCB năm 2023) | Giải ngân đến ngày 15/10/2024 | KHV điều chỉnh năm 2024 (Nguồn Kết dư XDCB năm 2023) | Chênh lệch tăng (+), giảm (-) | Ghi chú                                                  |
| 1         | 2                                                                                                                                                                                         | 3        | 4             | 5               | 6                                       | 7                                    | 8                                         | 9                             | 10                                                   | 11=10-8                       | 12                                                       |
|           | TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)                                                                                                                                                                   |          |               | 214.520.475.421 | 152.559.626.190                         | 85.469.736.112                       | 27.672.000.000                            | 4.766.597.650                 | 9.356.804.315                                        | (18.315.195.685)              |                                                          |
| I         | BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN                                                                                                                                                                     |          |               | 195.760.000.000 | 143.819.958.816                         | 78.002.398.053                       | 25.607.670.685                            | 4.766.597.650                 | 7.746.475.000                                        | (17.861.195.685)              |                                                          |
| 1         | Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu Dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú                                                                                     | 8021160  | 2023-2025     | 15.000.000.000  | 13.382.000.000                          | 12.762.040.340                       | 91.279.000                                | 0                             | 1.866.475.000                                        | 1.775.196.000                 | Ban QLCDA huyện đề nghị bổ sung                          |
| 2         | Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ dân phố với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 15, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43...)                                            | 8021156  | 2023-2025     | 10.000.000.000  | 7.509.958.816                           | 7.509.958.816                        | 950.000.000                               | 747.241.065                   | 950.000.000                                          | 0                             |                                                          |
| 3         | Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ dân phố với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)                                                   | 8021161  | 2023-2025     | 9.900.000.000   | 6.948.000.000                           | 6.668.398.897                        | 1.700.000.000                             | 699.519.382                   | 1.600.000.000                                        | (100.000.000)                 | TT PTQĐ huyện và Ban QLCDA huyện đề nghị điều chỉnh giảm |
| 4         | Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (giai đoạn 2) | 7964822  | 2023-2024     | 6.000.000.000   | 5.998.000.000                           | 4.848.000.000                        | 1.152.000.000                             | 0                             | 0                                                    | (1.152.000.000)               | NT                                                       |
| a         | Bổ sung vốn GPMB các tuyến đường nội ô TT Tân Phú                                                                                                                                         |          |               | 77.430.000.000  | 54.991.000.000                          | 23.107.000.000                       | 21.714.391.685                            | 3.319.837.203                 | 3.330.000.000                                        | -18.384.391.685               |                                                          |
| 1         | Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú                                                           | 7881512  | 2023-2024     | 7.528.000.000   | 7.528.000.000                           | 4.328.000.000                        | 3.000.000.000                             | 0                             | 0                                                    | (3.000.000.000)               | TT PTQĐ huyện và Ban QLCDA huyện đề nghị điều chỉnh giảm |
| 2         | Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú                                                                                                                | 7881510  | 2023-2024     | 29.211.000.000  | 16.856.000.000                          | 4.600.000.000                        | 11.739.391.685                            | 1.787.908.185                 | 1.790.000.000                                        | (9.949.391.685)               | NT                                                       |
| 3         | Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú                                                                                                       | 7885007  | 2023-2024     | 7.126.000.000   | 7.126.000.000                           | 1.926.000.000                        | 1.000.000.000                             | 0                             | 0                                                    | (1.000.000.000)               | NT                                                       |
| 4         | Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú                                                     | 7985417  | 2023-2024     | 21.819.000.000  | 14.223.000.000                          | 6.627.000.000                        | 3.500.000.000                             | 1.522.694.698                 | 1.530.000.000                                        | (1.970.000.000)               | NT                                                       |
| 5         | Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.                                                                               | 7965252  | 2023-2024     | 11.746.000.000  | 9.258.000.000                           | 5.626.000.000                        | 2.475.000.000                             | 9.234.320                     | 10.000.000                                           | (2.465.000.000)               | NT                                                       |
| I         | PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TÀNG                                                                                                                                                                  |          |               | 10.450.000.000  | 1.563.918.121                           | 329.127.226                          | 1.484.790.895                             | -                             | 1.030.790.895                                        | (454.000.000)                 |                                                          |
| 1         | Quy hoạch chung đô thị Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đến năm 2045.                                                                                                            | 8058338  | 2022 - 2024   | 3.000.000.000   | 250.000.000                             | 61.466.395                           | 438.533.605                               | 0                             | 438.533.605                                          | -                             |                                                          |

| STT | Nội dung (Chủ đầu tư)                                                                                                                                         | Mã dự án | Năm thực hiện | Tổng mức đầu tư | Lũy kế KHV đã bố trí đến hết năm 2023 | Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2023 | KHV năm 2024 (Nguồn Kết dư XD CB năm 2023) | Giải ngân đến ngày 15/10/2024 | KHV điều chỉnh năm 2024 (Nguồn Kết dư XD CB năm 2023) | Chênh lệch tăng (+), giảm (-) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-----------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|
| 1   | 2                                                                                                                                                             | 3        | 4             | 5               | 6                                     | 7                                    | 8                                          | 9                             | 10                                                    | 11=10-8                       | 12      |
| 2   | Quy hoạch chung đô thị Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đến năm 2045.                                                                                 | 8064105  | 2022 - 2024   | 3.000.000.000   | 300.000.000                           | 0                                    | 300.000.000                                | 0                             | 300.000.000                                           | -                             |         |
| 3   | Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư xã Tân Tiến                                                                                                                   | 7963256  | 2022 - 2024   | 3.000.000.000   | 419.000.000                           | 267.660.831                          | 151.339.169                                | 0                             | 151.339.169                                           | -                             |         |
| 4   | Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến (giáp ranh với thị trấn Tân Phú)                                          | 7922679  | 2022 - 2024   | 1.000.000.000   | 454.000.000                           | 0                                    | 454.000.000                                | 0                             | 0                                                     | (454.000.000)                 |         |
| 5   | Lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư, kết hợp chợ ấp Thạch Màng xã Tân Lợi                                                                                      | 7918675  | 2022 - 2024   | 450.000.000     | 140.918.121                           | 0                                    | 140.918.121                                | 0                             | 140.918.121                                           | -                             |         |
| II  | PHÒNG VĂN HOÁ THÔNG TIN                                                                                                                                       |          |               | 7.000.000.000   | 6.485.000.000                         | 6.484.543.589                        | 515.456.411                                | 0                             | 515.456.411                                           | -                             |         |
| 1   | Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025                                            | 8005793  | 2022-2024     | 7.000.000.000   | 6.485.000.000                         | 6.484.543.589                        | 515.456.411                                | 0                             | 515.456.411                                           | -                             |         |
| III | UBND xã Tân Lợi                                                                                                                                               |          |               | 162.475.421     | 89.749.253                            | 52.667.244                           | 37.082.009                                 | 0                             | 37.082.009                                            | -                             |         |
| 1   | Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Hải – Nguyễn Văn Phong đến thửa 169, tờ bản đồ số 26, ấp Đồng Bĩa                                                   | 8065876  | 2023-2025     | 162.475.421     | 89.749.253                            | 52.667.244                           | 37.082.009                                 | 0                             | 37.082.009                                            | -                             |         |
| IV  | VỐN ĐỐI ƯNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS VÀ MŨI                                                                     |          |               | 1.148.000.000   | 601.000.000                           | 601.000.000                          | 27.000.000                                 | 0                             | 27.000.000                                            | -                             |         |
| 1   | UBND xã Thuận Lợi                                                                                                                                             |          |               | 632.000.000     | 337.000.000                           | 337.000.000                          | 15.000.000                                 | 0                             | 15.000.000                                            | -                             |         |
| 1.1 | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Thuận Lợi | 8061734  | 2023-2024     | 602.000.000     | 308.000.000                           | 308.000.000                          | 14.000.000                                 | 0                             | 14.000.000                                            | -                             |         |
| 1.2 | 8067351 - Chương trình MTQG dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt các hộ DTTS xã Thuận Lợi (Hỗ trợ sửa nhà ở)       | 8067351  | 2023-2024     | 30.000.000      | 29.000.000                            | 29.000.000                           | 1.000.000                                  | 0                             | 1.000.000                                             | -                             |         |
| 2   | UBND xã Đồng Tiến                                                                                                                                             |          |               | 344.000.000     | 176.000.000                           | 176.000.000                          | 8.000.000                                  | 0                             | 8.000.000                                             | -                             |         |
| 2.1 | Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Đồng Tiến       | 8062490  | 2023-2024     | 344.000.000     | 176.000.000                           | 176.000.000                          | 8.000.000                                  | 0                             | 8.000.000                                             | -                             |         |
| 3   | UBND xã Đồng Tâm                                                                                                                                              |          |               | 172.000.000     | 88.000.000                            | 88.000.000                           | 4.000.000                                  | 0                             | 4.000.000                                             | -                             |         |
| 3.1 | Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)                                                   | 8064907  | 2023-2024     | 172.000.000     | 88.000.000                            | 88.000.000                           | 4.000.000                                  | 0                             | 4.000.000                                             | -                             |         |

BẢNG BỐ TRÍ VỐN TẤT TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH

Phụ lục 3

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND huyện Đồng Phú)

ĐVT: Đồng

| STT | Tên Dự án                                                                                                                                                                                                                      | Mã dự án  | Chủ đầu tư        | Kế hoạch vốn phân bổ năm 2024 (nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức) | Kế hoạch vốn phân bổ điều chỉnh năm 2024 (nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức) | Chênh lệch tăng (+), giảm (-) | Ghi chú                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                              | 3         | 4                 | 5                                                                     | 6                                                                                | 7=6-5                         | 8                           |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                                                                      |           |                   | 635.684.911                                                           | 635.684.911                                                                      | 0                             |                             |
| 1   | Xây dựng 02 phòng TH Thuận Lợi B.                                                                                                                                                                                              | 320070033 | Ban QL.CĐA huyện  | 9.855.000                                                             | 0                                                                                | (9.855.000)                   | Theo đề nghị của Chủ đầu tư |
| 2   | Xây dựng 06 phòng lầu THCS Tân Lập                                                                                                                                                                                             | 320060002 | Ban QL.CĐA huyện  | 43.220.040                                                            | 37.595.493                                                                       | (5.624.547)                   |                             |
| 3   | Xây dựng 02 phòng MN Hướng Dương Tân Lập.                                                                                                                                                                                      | 320070015 | Ban QL.CĐA huyện  | 3.180.000                                                             | 0                                                                                | (3.180.000)                   | Theo đề nghị của Chủ đầu tư |
| 4   | Xây dựng 02 phòng MN Tân Lợi                                                                                                                                                                                                   | 320050024 | Ban QL.CĐA huyện  | 91.703.000                                                            | 87.380.000                                                                       | (4.323.000)                   | Theo đề nghị của Chủ đầu tư |
| 5   | Xây dựng 04 phòng học THCS Tân Lợi (KCH)                                                                                                                                                                                       | 320060036 | Ban QL.CĐA huyện  | 123.980.000                                                           | 123.980.000                                                                      | 0                             |                             |
| 6   | Xây dựng 02 phòng học THPT Tân Hòa.                                                                                                                                                                                            | 320060040 | Ban QL.CĐA huyện  | 107.168.000                                                           | 99.981.000                                                                       | (7.187.000)                   | Theo đề nghị của Chủ đầu tư |
| 7   | Cải tạo sửa chữa trụ sở Huyện Ủy Nhà bếp, nhà thủy tạ, nhà tập thể...                                                                                                                                                          | 7137301   | Ban QL.CĐA huyện  | 100.582.000                                                           | 1.215.000                                                                        | (99.367.000)                  | Theo đề nghị của Chủ đầu tư |
| 8   | Xây dựng nhà làm việc, SLMB TT y tế dự phòng                                                                                                                                                                                   | 7137289   | Ban QL.CĐA huyện  | 0                                                                     | 111.490.000                                                                      | 111.490.000                   | Theo đề nghị của Chủ đầu tư |
| 9   | Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 Trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm                                                                                                                                              | 796483    | Ban QL.CĐA huyện  | 0                                                                     | 18.046.547                                                                       | 18.046.547                    | Theo đề nghị của Chủ đầu tư |
| 10  | Xây dựng, nâng cấp nhà văn hóa các ấp và trụ sở xã Thuận Lợi để đạt chuẩn nông thôn mới                                                                                                                                        | 7784035   | UBND xã Thuận Lợi | 32.847.051                                                            | 32.847.051                                                                       | 0                             |                             |
| 11  | Xây dựng và mua sắm thiết bị Nhà văn hóa ấp Thuận Bình, xã Thuận Lợi                                                                                                                                                           | 7824098   | UBND xã Thuận Lợi | 10.695.372                                                            | 10.695.372                                                                       | 0                             |                             |
| 12  | Xây dựng Trường THCS Thuận Phú, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                                                                                                                                                  | 7578773   | UBND xã Thuận Phú | 83.301.375                                                            | 83.301.375                                                                       | 0                             |                             |
| 13  | Xây dựng nhà ở cho chiến sỹ Công an huyện Đồng Phú                                                                                                                                                                             | 7898431   | Công an huyện     | 17.085.000                                                            | 17.085.000                                                                       | 0                             |                             |
| 14  | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân Lợi và Tân Hưng | 8027003   | Phòng Dân tộc     | 12.068.073                                                            | 12.068.073                                                                       | 0                             |                             |

## Phụ lục 4

## DANH MỤC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của UHĐND huyện Đồng Phú)

Đvt: Triệu đồng

| Stt | Danh mục công trình                                                                                             | Chủ đầu tư      | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn tỉnh phân cấp theo định mức) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 1   | 2                                                                                                               | 3               | 4               | 5                                                         | 6       |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                |                 | <b>35.100</b>   | <b>864</b>                                                |         |
| 1   | Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ đường ĐT753 đến đường Đồng Phú - Bình Dương, xã Tân Lợi) | Ban QLCDA huyện | 14.900          | 400                                                       |         |
| 2   | Xây dựng mới, nâng cấp, chỉnh trang công, hàng rào Huyện ủy, UBND huyện, Hội trường huyện Đồng Phú              | Ban QLCDA huyện | 6.000           | 100                                                       |         |
| 3   | Xây dựng Hội trường 250 chỗ UBND xã Đồng Tâm                                                                    | Ban QLCDA huyện | 3.900           | 70                                                        |         |
| 4   | Xây dựng 4 phòng học và 04 phòng chức năng và một số hạng mục phụ trợ Trường MN Tân Hòa                         | Ban QLCDA huyện | 9.300           | 250                                                       |         |
| 5   | Mua sắm thiết bị 10 phòng (04 phòng phục vụ học tập và 06 phòng học) Trường MN Thuận Phú                        | Ban QLCDA huyện | 1.000           | 44                                                        |         |

DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của UBND huyện Đồng Phú)

ĐVT: Đồng

| Stt | Danh mục công trình                                                                                                                                 | Quy mô đầu tư | Chiều dài (km) | Quyết định phê duyệt dự toán của UBND xã | Tổng mức đầu tư | Trong đó        |                                          |                 |                      | Kế hoạch vốn năm 2024 (Nguồn thu tiền sử dụng đất) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                     |               |                |                                          |                 | Vốn NSNN hỗ trợ |                                          |                 | Vốn Nhân dân đối ứng |                                                    |         |
|     |                                                                                                                                                     |               |                |                                          |                 | Tổng cộng       | Tính hỗ trợ trực tiếp vật liệu (xi măng) | Hỗ trợ kinh phí |                      |                                                    |         |
| I   | 2                                                                                                                                                   | 3             | 4              | 5                                        | 6=7+10          | 7=8+9           | 8                                        | 9               | 10                   | 11                                                 | 12      |
|     | Tổng cộng (I+..+VI)                                                                                                                                 |               | 9,600          |                                          | 11.072.416.255  | 8.150.638.503   | 1.893.485.515                            | 6.257.152.988   | 2.921.777.752        | 5.654.701.834                                      |         |
| I   | Xã Thuận Lợi                                                                                                                                        |               | 0,240          |                                          | 221.009.306     | 154.706.514     | 37.463.832                               | 117.242.682     | 66.302.792           | 117.242.682                                        |         |
| 1   | Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phan Thiên Lý đến nhà bà Lê Thị Nhiên tổ 4, ấp Thuận Thành 2 (thửa đất số 3,17 tờ bản đồ số 4, 5)                    | Cấp C         | 0,150          | 92/QĐ-UBND ngày 14/5/2024                | 138.130.817     | 96.691.572      | 23.414.895                               | 73.276.677      | 41.439.245           | 73.276.677                                         |         |
| 2   | Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Duy Kiều đến nhà ông Nguyễn Văn Thắm tổ 4, ấp Thuận Bình (thửa đất số 51,68, 234,19 tờ bản đồ số 49)              | Cấp C         | 0,09           | 91/QĐ-UBND ngày 14/5/2024                | 82.878.489      | 58.014.942      | 14.048.937                               | 43.966.005      | 24.863.547           | 43.966.005                                         |         |
| II  | Xã Thuận Phú                                                                                                                                        |               | 1,100          |                                          | 2.068.116.146   | 1.551.087.110   | 380.102.800                              | 1.170.984.310   | 517.029.036          | 1.170.984.310                                      |         |
| 1   | Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phan Văn Quyết đến nhà ông Nguyễn Văn Minh ấp Thuận Hải (từ thửa đất số 189,197 đến thửa số 70, 187 tờ bản đồ số 64) | Cấp B         | 0,350          | 89/QĐ-UBND ngày 10/5/2024                | 658.036.956     | 493.527.717     | 120.941.800                              | 372.585.917     | 164.509.239          | 372.585.917                                        |         |
| 2   | Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Hữu Tài đến nhà bà Lê Thị Thủy ấp Thuận Hải (từ thửa đất số 02,03 đến thửa số 137,208 tờ bản đồ số 64)            | Cấp B         | 0,750          | 88/QĐ-UBND ngày 10/5/2024                | 1.410.079.190   | 1.057.559.393   | 259.161.000                              | 798.398.393     | 352.519.797          | 798.398.393                                        |         |
| III | Xã Đồng Tiến                                                                                                                                        |               | 3,070          |                                          | 2.852.464.546   | 1.996.725.183   | 479.224.851                              | 1.517.500.332   | 855.739.363          | 1.023.200.551                                      |         |
| 1   | Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Quý đến nhà ông Thủy, đội 6 ấp Suối Bình (đầu tuyến thửa số 281 cuối tuyến thửa số 226, tờ bản đồ số 57)             | Cấp C         | 0,170          | 58/QĐ-UBND ngày 10/5/2024                | 157.954.065     | 110.567.846     | 26.536.881                               | 84.030.965      | 47.386.219           | 84.030.965                                         |         |
| 2   | Xây dựng đường BTXM Đội 4, ấp 5 (đầu tuyến thửa số 01 cuối tuyến thửa số 55, tờ bản đồ số 50)                                                       | Cấp C         | 0,660          | 62/QĐ-UBND ngày 10/5/2024                | 613.233.419     | 429.263.393     | 103.025.538                              | 326.237.855     | 183.970.026          | 326.237.855                                        |         |

|           |                                                                                                                                                           |       |              |                                 |                      |                      |                    |                      |                      |                      |                                                                |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|
| 3         | Xây dựng đường BTXM Đội 1, ấp 6 (đầu tuyến thửa số 11, tờ bản đồ số 51 cuối tuyến thửa số 04, tờ bản đồ số 43)                                            | Cấp C | I            | 63/QĐ-UBND<br>ngày<br>10/5/2024 | 929.141.544          | 650.399.081          | 156.099.300        | 494.299.781          | 278.742.463          | 0                    | Dùng thực hiện<br>do không thu<br>được vốn Nhân<br>dân đối ứng |
| 4         | Xây dựng đường BTXM Đội 1, ấp 5 (đầu tuyến thửa số 18, tờ bản đồ số 40 cuối tuyến thửa số 13, tờ bản đồ số 37)                                            | Cấp C | 0,720        | 60/QĐ-UBND<br>ngày<br>10/5/2024 | 668.981.911          | 468.287.338          | 112.391.496        | 355.895.842          | 200.694.573          | 355.895.842          |                                                                |
| 5         | Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Dũng đến nhà ông Ngọc Đội 6, ấp Suối Bình (đầu tuyến thửa số 39 cuối tuyến thửa số 48, tờ bản đồ số 47)                    | Cấp C | 0,360        | 59/QĐ-UBND<br>ngày<br>10/5/2024 | 334.490.958          | 234.143.671          | 56.195.748         | 177.947.923          | 100.347.287          | 177.947.923          |                                                                |
| 6         | Xây dựng đường BTXM nối dài Đội 7, ấp Suối Đồi (đầu tuyến thửa số 66 cuối tuyến thửa số 38, tờ bản đồ số 70)                                              | Cấp C | 0,160        | 61/QĐ-UBND<br>ngày<br>10/5/2024 | 148.662.649          | 104.063.854          | 24.975.888         | 79.087.966           | 44.598.795           | 79.087.966           |                                                                |
| <b>IV</b> | <b>Xã Đồng Tâm</b>                                                                                                                                        |       | <b>1,460</b> |                                 | <b>1.364.686.121</b> | <b>1.023.514.591</b> | <b>227.904.978</b> | <b>795.609.613</b>   | <b>341.171.530</b>   | <b>795.609.613</b>   |                                                                |
| 1         | Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ đường BTXM nhà ông Tiến đến nhà ông Hiếu (từ thửa số 61 đến thửa số 73, tờ bản đồ số 52)                                  | Cấp C | 0,600        | 79/QĐ-UBND<br>ngày<br>24/5/2024 | 560.829.913          | 420.622.435          | 93.659.580         | 326.962.855          | 140.207.478          | 326.962.855          |                                                                |
| 2         | Xây dựng đường BTXM từ Quốc lộ 14 đến đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn giáp Suối (từ thửa số 35 đến thửa số 15, tờ bản đồ số 62)                                | Cấp C | 0,520        | 80/QĐ-UBND<br>ngày<br>24/5/2024 | 486.052.591          | 364.539.443          | 81.171.636         | 283.367.807          | 121.513.148          | 283.367.807          |                                                                |
| 3         | Xây dựng đường BTXM từ ngã ba ông Hoàng Thế Nhân đến nhà ông Nguyễn Văn Chương (từ thửa số 24 đến thửa số 20, tờ bản đồ số 62)                            | Cấp C | 0,340        | 78/QĐ-UBND<br>ngày<br>24/5/2024 | 317.803.617          | 238.352.713          | 53.073.762         | 185.278.951          | 79.450.904           | 185.278.951          |                                                                |
| <b>V</b>  | <b>Xã Tân Lập</b>                                                                                                                                         |       | <b>3,530</b> |                                 | <b>4.380.311.826</b> | <b>3.285.233.872</b> | <b>737.569.194</b> | <b>2.547.664.678</b> | <b>1.095.077.954</b> | <b>2.547.664.678</b> |                                                                |
| 1         | Xây dựng đường BTXM từ đường tổ 9 ấp 2 đến khu dân cư ấp 1 (đầu tuyến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48 đến điểm cuối tuyến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 58). | Cấp C | 0,930        | 106/QĐ-UBND ngày<br>14/5/2024   | 1.435.042.345        | 1.076.281.759        | 241.953.915        | 834.327.844          | 358.760.586          | 834.327.844          |                                                                |
| 2         | Xây dựng đường BTXM từ đường tổ 17 ấp 9 nối dài đến tuyến đường số 1 (đầu tuyến thửa 38, tờ bản đồ số 39 đến điểm cuối tuyến thửa 70, tờ bản đồ số 49)    | Cấp C | 1,690        | 107/QĐ-UBND ngày<br>14/5/2024   | 1.829.628.187        | 1.372.221.141        | 307.775.787        | 1.064.445.354        | 457.407.046          | 1.064.445.354        |                                                                |
| 3         | Xây dựng đường BTXM đầu nối từ đường tổ 17 ấp 9 (Thửa số 75, 79, 46, 40, 113, 41; tờ bản đồ số 49).                                                       |       | 0,470        | 103/QĐ-UBND ngày<br>14/5/2024   | 436.696.525          | 327.522.394          | 73.366.671         | 254.155.723          | 109.174.131          | 254.155.723          |                                                                |

|    |                                                                                                                                                           |       |              |                            |                    |                    |                   |                    |                   |             |                                                        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|----------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|--------------------------------------------------------|
| 4  | Xây dựng đường BTXM đầu nối với đường Đ10 ấp 4 (Thửa số 1, 2, 3; tờ bản đồ số 42)                                                                         | Cấp C | 0,325        | 104/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 | 501.493.295        | 376.119.972        | 84.553.788        | 291.566.184        | 125.373.323       | 291.566.184 |                                                        |
| 5  | Xây dựng đường BTXM đầu nối với đường tổ 47 ấp 4 (Thửa số 10, tờ bản đồ số 23)                                                                            | Cấp C | 0,115        | 105/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 | 177.451.474        | 133.088.606        | 29.919.033        | 103.169.573        | 44.362.868        | 103.169.573 |                                                        |
| VI | <b>Xã Tân Hưng</b>                                                                                                                                        |       | <b>0,200</b> |                            | <b>185.828.310</b> | <b>139.371.233</b> | <b>31.219.860</b> | <b>108.151.373</b> | <b>46.457.077</b> | <b>0</b>    |                                                        |
| 1  | Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Nghĩa đến nhà bà Nông Thị Nhung, ấp Suối Da (Điểm đầu thửa 67, tờ bản đồ số 22; điểm cuối thửa số 90, tờ bản đồ 22) | Cấp C | 0,200        | 43/QĐ-UBND ngày 22/5/2024  | 185.828.310        | 139.371.233        | 31.219.860        | 108.151.373        | 46.457.077        | 0           | Dừng thực hiện do không thu được vốn Nhân dân đóng ứng |

**DANH MỤC DỰ ÁN Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang 2024**

NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của UBND huyện Đồng Phú)

DVT: Triệu Dông

[illegible]

| STT | Tên danh mục dự án, công trình                                                                                                                                                                                                                                        | Mã dự án | Chủ đầu tư      | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024) |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | Số còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024) |                      |         |                                              |                                                      |                                                                    | Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 |                                                          |                                    |                      |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          |                                    |                      |    |    |    |       |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|-----------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------|---------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|---------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|----|----|----|-------|-----|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                 |                 | Trong đó:                                   |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | Trong đó:                                                |                      |         |                                              |                                                      |                                                                    | Trong đó:                                                                    |                                                          |                                    |                      |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          |                                    |                      |    |    |    |       |     |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                 |                 | Tổng số                                     | Nguồn vốn tính phân cấp (Chi XDCB Tập trung) | Nguồn thu tiền sử dụng đất tính phân cấp (Tập trung) | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học chuyên (Xã số kiến thiết) | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học chuyên (Xã số kiến thiết) | Vốn tự nguyện kinh tế năm 2023 sử dụng đầu tư phát triển | Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022                       | Kết dư NDCB năm 2022 | Tổng số | Nguồn vốn tính phân cấp (Chi XDCB Tập trung) | Nguồn thu tiền sử dụng đất tính phân cấp (Tập trung) | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học chuyên (Xã số kiến thiết) | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học chuyên (Xã số kiến thiết)           | Vốn tự nguyện kinh tế năm 2023 sử dụng đầu tư phát triển | Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022 | Kết dư NDCB năm 2022 | Tổng số | Nguồn vốn tính phân cấp (Chi XDCB Tập trung) | Nguồn thu tiền sử dụng đất tính phân cấp (Tập trung) | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học chuyên (Xã số kiến thiết) | Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học chuyên (Xã số kiến thiết) | Vốn tự nguyện kinh tế năm 2023 sử dụng đầu tư phát triển | Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022 | Kết dư NDCB năm 2022 |    |    |    |       |     |
| 1   |                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8        | 4               | 6               | 7.984,773                                   | 8                                            | 9                                                    | 10                                                                 | 11                                                                 | 12                                                       | 13                                                       | 14+15+...+20         | 15      | 16                                           | 17                                                   | 18                                                                 | 19                                                                           | 20                                                       | 21+22+...+27                       | 22                   | 23      | 24                                           | 25                                                   | 26                                                                 | 27                                                                 | 28+29+...+34                                             | 29                                 | 30                   | 31 | 32 | 33 | 34    | 35  |
| 3   | Cải tạo Sửa chữa bệnh viện đa khoa huyện.                                                                                                                                                                                                                             | 7210440  | Ban QCĐDA huyện |                 | 76                                          | 76                                           |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          |                                                          | 0                    | 0       |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 101                  | 76      | 76                                           |                                                      |                                                                    |                                                                    | 75                                                       | 75                                 |                      |    |    |    |       |     |
| 4   | XD 02 phòng KCH MN Đẳng Tiểu.                                                                                                                                                                                                                                         | 7071045  | QCĐDA huyện     |                 | 101                                         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 101                                                      |                      |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  |                      |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 101                                                      |                                    |                      |    |    |    |       | 101 |
| 5   | XD 08 phòng THT Tân Lập B                                                                                                                                                                                                                                             | 7070950  | Ban huyện       |                 | 19                                          |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 19                                                       |                      | 0       | 0                                            |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 19                   |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 19                                                       |                                    |                      |    |    |    |       | 19  |
| 6   | XD 06 phòng lần THCS Tân Phú.                                                                                                                                                                                                                                         | 7248971  | QCĐDA huyện     |                 | 60                                          |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 60                                                       |                      | 0       | 0                                            |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 60                   |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 60                                                       |                                    |                      |    |    |    |       | 59  |
| 7   | Cải tạo sửa chữa Hạt Kiểm Lâm Huyện                                                                                                                                                                                                                                   | 7274782  | Ban huyện       |                 | 42                                          |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 42                                                       |                      | 0       | 0                                            |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 42                   |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 42                                                       |                                    |                      |    |    |    |       | 42  |
| 8   | XD 08 phòng KCH THCS Tân Hưng                                                                                                                                                                                                                                         | 7204807  | Ban huyện       |                 | 11                                          |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 11                                                       |                      | 0       | 0                                            |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 11                   |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 11                                                       |                                    |                      |    |    |    |       | 11  |
| 9   | XD 04 phòng học lẻ, 01 phòng chuẩn tiến, 01 phòng chuẩn bình, 11 MN Thuận Lợi.                                                                                                                                                                                        | 7390713  | Ban huyện       |                 | 14                                          |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 14                                                       |                      | 0       | 0                                            |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 14                   |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 14                                                       |                                    |                      |    |    |    |       | 13  |
| 10  | XD 06 phòng KCH MN Đẳng Tiến                                                                                                                                                                                                                                          | 7124654  | Ban huyện       |                 | 22                                          |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 22                                                       |                      | 0       | 0                                            |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 22                   |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 22                                                       |                                    |                      |    |    |    |       | 21  |
| 11  | XD khởi nghiệp, nhà xe gắn với nhà xe học sinh, nhà bảo vệ THT Tân Lập A                                                                                                                                                                                              | 7273897  | Ban huyện       |                 | 20                                          |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 20                                                       |                      | 0       | 0                                            |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 20                   |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 20                                                       |                                    |                      |    |    |    |       | 20  |
| 12  | XD 08 phòng học lẻ HT Tân Lợi.                                                                                                                                                                                                                                        | 7204850  | Ban huyện       |                 | 199                                         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 199                                                      |                      | 7       | 7                                            |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 7                                  | 192                  |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 192                                                      |                                    |                      |    |    |    |       | 191 |
| 13  | XD nhà cộng v - cải tạo trường mới cây xanh Huyện Uy                                                                                                                                                                                                                  | 7006457  | Ban huyện       |                 | 33                                          |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 33                                                       |                      | 0       | 0                                            |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 33                   |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 33                                                       |                                    |                      |    |    |    |       | 33  |
| B   | Phòng Kinh tế và hạ tầng                                                                                                                                                                                                                                              |          |                 | 12.619          | 8.031                                       | 2.100                                        | 0                                                    | 0                                                                  | 0                                                                  | 3.000                                                    | 2.931                                                    | 4.545                | 388     | 0                                            | 0                                                    | 0                                                                  | 3.000                                                                        | 1.157                                                    | 3.486                              | 1.712                | 0       | 0                                            | 0                                                    | 0                                                                  | 0                                                                  | 1.774                                                    | 3.467                              | 1.712                | 0  | 0  | 0  | 1.755 |     |
| 1   | XD đường Tôn Đức Thắng nối dài đến khu CN Bắc Đông Phú                                                                                                                                                                                                                | 7741348  | Phòng KTĐT      | 3.529           | 588                                         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 588                                                      |                      | 0       | 0                                            |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 588                  |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 588                                                      |                                    |                      |    |    |    |       | 588 |
| 2   | Lập quy hoạch chi tiết thị trấn Tân Phú                                                                                                                                                                                                                               | 7846626  | Phòng KTĐT      | 1.889           | 243                                         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 243                                                      |                      | 0       | 0                                            |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 243                  |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 243                                                      |                                    |                      |    |    |    |       | 243 |
| 3   | Quy hoạch chung đô thị Tân Hòa, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước.                                                                                                                                                                                                      | 8064104  | Phòng KTĐT      | 3.000           | 3.000                                       | 2.100                                        |                                                      |                                                                    |                                                                    |                                                          | 900                                                      | 388                  | 0       | 388                                          |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 0                                  | 2.612                | 1.712   |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 900                                                      | 2.612                              | 1.712                |    |    |    |       | 900 |
| 4   | Dẫn tư liệu về khoa học và công nghệ năm 2023 (Mua sắm trưng thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các Trường THPT và THCS Đồng Tâm, THPT và THCS Tân Hòa, THPT và THCS Thuận Lợi và phòng tin học các Trường THCS Tân Lập, THPT và THCS Tân Hòa, THPT và THCS Tân Phước | 8050024  | Phòng KTĐT      | 4.200           | 4.200                                       |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 3.000                                                    | 1.200                                                    | 4.157                |         |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                              |                                                          | 3.000                              | 1.157                | 43      |                                              |                                                      |                                                                    |                                                                    | 43                                                       | 24                                 | 0                    |    |    |    |       | 24  |